

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KONTUM

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
											Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		Thép các loại:																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				14.800	14.700	14.600	14.500	14.400	14.900	15.000	15.000	15.100	15.100
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				14.900	14.800	14.700	14.600	14.500	15.000	15.100	15.100	15.200	15.200
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				15.000	14.900	14.800	14.700	14.600	15.100	15.200	15.200	15.300	15.300
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				14.400	14.300	14.200	14.100	14.000	14.500	14.600	14.600	14.700	14.700
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				14.500	14.400	14.300	14.200	14.100	14.600	14.700	14.700	14.800	14.800
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				14.600	14.500	14.400	14.300	14.200	14.700	14.800	14.800	14.900	14.900
7	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
8	Thép xây dựng	Thép vằnVAS : Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
9	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø 12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
10	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam				18.150	18.050	17.950	17.850	17.750	18.250	18.350	18.350	18.450	18.450
11	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam				18.550	18.450	18.350	18.250	18.150	18.650	18.750	18.750	18.850	18.850
12	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam				18.050	17.950	17.850	17.750	17.650	18.150	18.250	18.250	18.350	18.350
13	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam				17.800	17.700	17.600	17.500	17.400	17.900	18.000	18.000	18.100	18.100
		Xi măng các loại:																		
14	Xi măng	Xi măng Kim Đinh PC40	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Kim Đinh	Việt Nam				1.760	-	1.787	1.797	-	1.787	1.787	1.797	-	-
15	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam				1.808	1.826	1.835	1.845	1.855	1.845	1.845	1.855	-	-
16	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Phúc Sơn	Việt Nam				1.800	1.810	1.820	1.830	1.840	1.830	1.830	1.840	-	-
17	Xi măng	Xi măng Kai Tô PC40	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.720	1.740	1.750	1.760	1.770	1.760	1.760	1.770	-	-
18	Xi măng	Xi măng Kai Tô PC30	kg		PCB30	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.670	1.690	1.700	1.710	1.720	1.710	1.710	1.720	-	-
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam				1.840	1.840	1.840	1.840	1.830	1.870	1.870	1.890	1.890	1.910
		Cát các loại:																		
20	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3				Việt Nam			Tháng 1.2025	250.000	-	198.000	192.000	198.000	205.000	190.000	-	-	-
21	Cát xây dựng	Cát tổ, trát	m3				Việt Nam			Tháng 1.2025	290.000	-	219.000	208.000	200.000	213.000	205.000	-	-	-
22	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3				Việt Nam			Tháng 2.2025	260.000	-	200.000	195.000	195.000	218.000	190.000	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
23	Cát xây dựng	Cát tó, trát	m3				Việt Nam			Tháng 2.2025	300.000	-	220.000	210.000	200.000	215.000	205.000	-	-	-
24	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3				Việt Nam			Tháng 3.2025	270.000	-	205.000	200.000	190.000	225.000	190.000	-	-	-
25	Cát xây dựng	Cát tó, trát	m3				Việt Nam			Tháng 3.2025	310.000	-	225.000	215.000	200.000	220.000	205.000	-	-	-
		<u>Đá các loại:</u>																		
26	Đá xây dựng	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam			Tháng 1.2025	360.000	-	340.000	-	290.000	300.000	300.000	-	-	-
27	Đá xây dựng	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam			Tháng 1.2025	355.000	-	300.000	-	270.000	290.000	290.000	-	-	-
28	Đá xây dựng	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam			Tháng 1.2025	295.000	-	270.000	-	245.000	270.000	273.000	-	-	-
29	Đá xây dựng	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam			Tháng 2.2025	363.000	-	350.000	-	300.000	305.000	305.000	-	-	-
30	Đá xây dựng	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam			Tháng 2.2025	358.000	-	305.000	-	275.000	295.000	295.000	-	-	-
31	Đá xây dựng	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam			Tháng 2.2025	298.000	-	275.000	-	250.000	275.000	280.000	-	-	-
32	Đá xây dựng	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam			Tháng 3.2025	365.000	-	355.000	-	310.000	310.000	310.000	-	-	-
33	Đá xây dựng	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam			Tháng 3.2025	360.000	-	310.000	-	280.000	300.000	300.000	-	-	-
34	Đá xây dựng	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam			Tháng 3.2025	300.000	-	280.000	-	255.000	280.000	283.000	-	-	-
		<u>Tôn các loại:</u>																		
		Tole mạ Hoa Sen-Tole lạnh AZ 100 (*)																		
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.35 mm	m		Dây 0.35 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.40 mm	m		Dây 0.40 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.45 mm	m		Dây 0.45 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.50 mm	m		Dây 0.50 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
		Tole lạnh màu thường AZ050, 17/05(*)																		
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.30 mm	m		Dây 0.30 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.35 mm	m		Dây 0.35 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.40 mm	m		Dây 0.40 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.45 mm	m		Dây 0.45 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.50 mm	m		Dây 0.50 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
		<u>Tấm lợp lấy ánh sáng rỗng ruột:</u>																		
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dây 4,5mm	m ²		2,1x5,8m dây 4,5mm		Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dây 4,5mm	m ²		2,1x5,8m dây 4,5mm						110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dây 5mm	m ²		2,1x5,8m dây 5mm						115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dây 5mm	m ²		2,1x5,8m dây 5mm						165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²		2,1x5,8m dày 6mm						180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²		1,5x30m dày 2,0mm						330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Các sản phẩm từ sắt:</u>																		
50	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m ²		(Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);		Việt Nam	Bao gồm: son hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Vật liệu khác	Cổng sắt dày (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, son hoàn thiện...chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Vật liệu khác	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, son hoàn thiện...chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: son hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: son hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: son hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
56	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại12x12x1,2	m ²		12x12x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại14x14x1,2	m ²		14x14x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Cửa các loại:																		
59	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4Đ KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4Đ KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tin Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4Đ KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tin Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4Đ KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
											Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tin Đạt,...), dày 1.8 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tin Đạt,...), dày 1.4 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng.	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu son tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu son vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu son tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
73	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
75	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
78	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
79	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
80	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mầu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
81	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Mầu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
82	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Mầu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
83	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mầu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
84	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mầu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
85	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mầu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
86	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mầu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
		<u>Bê tông thương phẩm:</u>																			
87	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.227.273	1.318.182	1.409.091	1.500.000	-	1.363.636	1.363.636	1.500.000	1.636.364	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
88	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.318.182	1.409.091	1.500.000	1.590.909	-	1.454.545	1.454.545	1.590.909	1.727.273	-
89	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.409.091	1.500.000	1.590.909	1.681.818	-	1.545.455	1.545.455	1.681.818	1.818.182	-
90	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.500.000	1.590.909	1.681.818	1.772.727	-	1.636.364	1.636.364	1.772.727	1.909.091	-
		<u>Kính các loại:</u>																		
91	Kính	Kính màu 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Kính	Kính trắng 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Kính	Kính màu 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Kính	Kính trắng 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Kính	Kính trắng 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Kính	Kính cường lực 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Kính	Kính cường lực 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Kính	Kính cường lực 12mm	m ²		12mm		Việt Nam				520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Gạch ốp lát các loại:</u>																		
99	Gạch ốp lát	Gạch porcelain kích thước 600x600mm: 6060BINHTHUAN001.002.005/6060MOMENT001.003.004.005.006.007.008.009/6060PHUSA002/002QN/6 060TAMD AO/001QN/002QN/6060VENUS001/002 (*)	m ²		600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
100	Gạch ốp lát	Gạch porcelain kích thước 800x800mm loại AA: 8080CARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+)/ 8080FANSIPAN (002-FP-H+, 004-FP-H+, 005-FP-H+, 007-FP-H+)/ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+/8080SNOW001-FP-H+/8080STONE (003-FP-H+, 005-FP-H+)/ 8080THUTHIEM (001-FP-H+, 002-FP-H+)/DTD8080TRUONGSON (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP) 8080DONGVAN001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+ (*)	m ²		800x800mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
101	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kích thước 250x400mm: 2540CARARAS001 (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
102	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: COTTOLA/4040CLG001.002; 4040DASONTA001LA; 4040GREENERY001.002.003.004.005. (*)	m ³		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
103	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: DTD4040HOANGSA001LA; DTD4040TRUONGSA001LA (*).	m ³		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519
104	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 300x600mm: 3060GREENERY003.006.007.008; 3060NHATRANG004.005; 3060PHUQUY001.002.003.004; 3060SAHARA005.006.007.008.009.010.011.012; 3060TAYBAC011QN/012QN (*)	m ²		300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
105	Gạch ốp lát	Gạch Block tự chèn màu	m ²				Việt Nam				130.000									

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		<u>Ngói các loại:</u>																		
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp lớn (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc có gờ (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
		<u>Sàn gỗ công nghiệp:</u>																		
109	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		1202x192x8mm		Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Vật liệu khác	Xốp lát nền (dây 3 ly)	m ²		dây 3 ly		Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Vật liệu khác	Nep nhựa	mđ				Việt Nam				13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Gạch xây các loại:</u>																		
113	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 1.2025	2.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 1.2025	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 1.2025	1.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 1.2025	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 2.2025	2.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 2.2025	1.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 2.2025	1.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 2.2025	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 3.2025	2.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 3.2025	2.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 3.2025	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
124	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Tháng 3.2025	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>																			
125	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
126	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
127	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			580.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
128	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
129	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
130	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
131	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
132	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			322.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
133	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
134	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
135	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
136	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
137	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
138	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			395.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
139	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Sơn các loại:</u>																		
141	Sơn	Bột trét trong nhà Joton	kg				Việt Nam				3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Sơn	Bột trét ngoài nhà Joton	kg				Việt Nam				4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Sơn	Bột bả Alex (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568
144	Sơn	Bột bả Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386
145	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
146	Sơn	Bộ bả ngoại thất cao cấp (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205
147	Sơn	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít			Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam				151.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Sơn	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				138.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Sơn	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				187.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Sơn	Sơn lót Mykolor Grand (nội thất)	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				153.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Sơn	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				95.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Sơn	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				193.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Sơn	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Sơn	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Sơn	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Sơn	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Sơn	Sơn mịn nội thất Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				85.345	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				129.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Sơn	Sơn mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				174.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Sơn	Sơn mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				99.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				185.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				98.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				52.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Sơn	Sơn nội thất Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828
165	Sơn	Sơn Alex nội thất Lau chùi (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
166	Son	Son nội thất mịn trắng, màu Nikkotex Extra (*)	kg			Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
167	Son	Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu Nikkotex x2 (*)	kg			Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
168	Son	Son ngoại thất cao cấp trắng, màu Nikkotex x6 (*)	kg			Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
169	Son	Son Tomat 5in1 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194
170	Son	Son Chống kiềm nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152
171	Son	Son Chống kiềm 6000 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192
172	Son	Son Alex Prevent chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182
173	Son	Son Ultra Prevent chống thấm màu (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128
174	Son	Son Jyka 5in1 (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				85.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Son	Son Duly T500 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				64.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Son	Son Primer Ext Lót ngoại kháng kiềm cao cấp (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				101.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Son	Jyka Lau chùi hiệu quả (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				99.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Son	Son Jyka Sun (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				43.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	Son	Son Duly T400 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				27.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Son	Chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				134.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Son	Son mịn nội thất No1 (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348
182	Son	Son mịn nội thất cao cấp No2 (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265
183	Son	Son mịn ngoại thất (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674
		<u>Van ngăn mùi:</u>																		
184	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm	cái		Đường kính 250mm		Việt Nam				1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm	cái		Đường kính 315mm		Việt Nam				1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Vật liệu khác	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				7.147.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Vật liệu khác	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				8.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Bồn nước Inox:</u>																		
188	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Bồn đứng 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.936.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		Bồn nằm 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.118.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
190	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		Bồn nằm 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.663.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
191	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		Bồn đứng 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.454.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
192	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		Bồn đứng 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.945.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
193	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		Bồn nằm 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.163.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
194	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		Bồn đứng 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
195	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		Bồn nằm 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.918.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Vật tư ngành nước các loại: (*)																			
196	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D20x2,0mm	m		D20x2,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
197	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D25x3,0 mm	m		D25x3,0 mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
198	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,0mm	m		D32x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	
199	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,6mm	m		D32x3,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	
200	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x3,7mm	m		D40x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	
201	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x4,5mm	m		D40x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
202	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,0mm	m		D50x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	
203	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,7mm	m		D50x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	
204	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x3,8mm	m		D63x3,8mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
205	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x4,7mm	m		D63x4,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	
206	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x4,5mm	m		D75x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
207	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x5,6mm	m		D75x5,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	
208	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x4,3mm	m		D90x4,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
209	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x5,4mm	m		D90x5,4mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	
210	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x5,3mm	m		D110x5,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	
211	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x6,6mm	m		D110x6,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	
212	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x1,7 (dài 4m)	m		D21 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	
213	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x3,0 (dài 4m)	m		D21 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
214	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D27x1,8 (dài 4m)	m		D27x1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	
215	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D27 x3,0 (dài 4m)	m		D27 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	
216	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,9 (dài 4m)	m		D34 x1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	
217	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x3,0 (dài 4m)	m		D34 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	
218	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,6 (dài 4m)	m		D34 x1,6 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
219	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34x4,0 (dài 4m)	m		D34x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
220	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x2,1 (dài 4m)	m		D42 x2,1 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
221	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,35 (dài 4m)	m		D42 x1,35 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
222	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,7 (dài 4m)	m		D42 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
223	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x3,0 (dài 4m)	m		D42 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
224	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x2,4 (dài 4m)	m		D49 x2,4 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
225	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,8 (dài 4m)	m		D49 x 2,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
226	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 1,9 (dài 4m)	m		D49 x 1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
227	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,0 (dài 4m)	m		D49 x 2,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
228	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x3,0 (dài 4m)	m		D60 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
229	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x4,0 (dài 4m)	m		D60 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
230	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 3,0 (dài 4m)	m		D76 x 3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
231	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x4,0 (dài 4m)	m		D76 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
232	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 2,5 (dài 4m)	m		D76 x 2,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
233	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 1,8 (dài 4m)	m		D76 x 1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
234	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,1 (dài 6m)	m		D90 x2,1 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
235	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,6 (dài 6m)	m		D90 x2,6 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
236	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x3,0 (dài 4m)	m		D90 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
237	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x4,0 (dài 4m)	m		D90 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
238	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x 5,0 (dài 4m)	m		D90 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
239	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 3,5 (dài 4m)	m		D114 x 3,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
240	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 5,0 (dài 4m)	m		D114 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
241	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D34	cái		Co 90 độ D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
242	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D42	cái		Co 90 độ D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D49	cái		Co 90 độ D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
244	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D60	cái		Co 90 độ D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
245	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D76	cái		Co 90 độ D76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
246	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D90	cái		Co 90 độ D90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
247	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D21	cái		Chữ T D21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
248	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D27	cái		Chữ T D27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
249	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D34	cái		Chữ T D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
250	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D42	cái		Chữ T D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
251	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D49	cái		Chữ T D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
252	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D60	cái		Chữ T D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
253	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x2.0mm	m		D25x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
254	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x2.3mm	m		D25x2.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
255	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x3.0mm	m		D25x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
256	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x2.0mm	m		D32x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
257	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x2.4mm	m		D32x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x3.0mm	m		D32x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x2.0mm	m		D40x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x2.4mm	m		D40x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x3.0mm	m		D40x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x3.7mm	m		D40x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x2.4mm	m		D50x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x3.0mm	m		D50x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x3.7mm	m		D50x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x4.6mm	m		D50x4.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x5.6mm	m		D50x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x3.0mm	m		D63x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x3.8mm	m		D63x3.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x4.7mm	m		D63x4.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x5.8mm	m		D63x5.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x7.1mm	m		D63x7.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x3.6mm	m		D75x3.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x4.5mm	m		D75x4.5mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x5.6mm	m		D75x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x6.8mm	m		D75x6.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x8.4mm	m		D75x8.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x4.3mm	m		D90x4.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x5.4mm	m		D90x5.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
280	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x6.7mm	m		D90x6.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
281	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x8.2mm	m		D90x8.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
282	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x10.1mm	m		D90x10.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x5.3mm	m		D110x5.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x6.6mm	m		D110x6.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x8.1mm	m		D110x8.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x10.0mm	m		D110x10.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
288	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x12.3mm	m		D110x12.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
289	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x4.8mm	m		D125x4.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
290	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x6.0mm	m		D125x6.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
291	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x7.4mm	m		D125x7.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
292	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x9.2mm	m		D125x9.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
293	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x11.4mm	m		D125x11.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
294	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x14.0mm	m		D125x14.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
		Sản phẩm sản xuất bê tông:																		
295	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 5L	lít				Việt Nam				32.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
296	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 25L	lít				Việt Nam				31.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-
297	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikagrout 212-11	kg				Việt Nam				13.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
298	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikagrout 214-11	kg				Việt Nam				12.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 42 MP	kg				Việt Nam				77.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
300	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 5L	lít				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 25L	lít				Việt Nam				55.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 731	kg				Việt Nam				236.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Anchorfix 3001	cây				Việt Nam				554.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m				Việt Nam				43.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 107	kg				Việt Nam				34.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 105	kg				Việt Nam				23.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (6kg)	kg				Việt Nam				63.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-
308	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (18kg)	kg				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
309	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m				Việt Nam				42.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
310	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Tilebond GP - 25 kg	kg				Việt Nam				9.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-
311	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikafloor Chapdur Green	kg				Việt Nam				15.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Vật liệu khác:																		
312	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
313	Vật liệu khác	Bột màu	kg				Việt Nam				35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
314	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
315	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
316	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				Việt Nam				6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
317	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				Việt Nam				8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
318	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				Việt Nam				160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
319	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
320	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				Việt Nam				156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
321	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				Việt Nam				96.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
322	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
323	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				Việt Nam				78.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
324	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
325	Vật liệu khác	Lưỡi cưa thép	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
326	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				Việt Nam				4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
327	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
328	Vật liệu khác	Móc sắt đệm	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
329	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				Việt Nam				18.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
330	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	Vật liệu khác	Cồn rửa	lít				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
332	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m³				Việt Nam				4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m³				Việt Nam				5.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Cột điện bê tông dự ứng lực: (*)																		
334	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.621.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
335	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
336	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
337	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
338	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
339	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
340	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.203.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
341	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.386.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
342	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
343	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
344	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.006.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
345	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.498.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
346	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.814.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
347	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.978.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
348	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			5.936.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
349	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			6.905.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
350	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			9.425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
351	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
352	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.281.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
353	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.659.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
354	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.271.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
355	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			13.566.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
356	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			14.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
357	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			17.014.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
358	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			21.124.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
359	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bến bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			22.542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
360	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
361	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.694.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
362	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			26.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
363	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			27.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
364	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			29.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
365	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			32.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
366	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			33.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
367	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			35.511.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
368	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 14.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			37.531.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
369	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		D300A – Dài 8m	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
370	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		Ø 300 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
371	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		Ø 300 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
372	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		Ø 300 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
373	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		Ø 400 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			625.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
374	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		Ø 400 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			545.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
375	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 H.VH – M300	md		Ø 400 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
376	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 800 H.30 – M300	md		Ø 800 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
377	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 800 H.10 – M300	md		Ø 800 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
378	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 800 H.VH – M300	md		Ø 800 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
379	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md		Ø 1.000 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
380	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md		Ø 1.000 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
381	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md		Ø 1.200 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
382	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md		Ø 1.200 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
383	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md		Ø 1.500 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		<u>Vật tư ngành điện các loại:</u>																			
384	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	
385	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75(1x24/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	
386	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	
387	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	
388	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	
389	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	
390	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	
391	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	
392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	
393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	
396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	
397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	
398	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	
399	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha<= 10A	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
400	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha<=50A	cái				Việt Nam				112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
401	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha<=100A	cái				Việt Nam				129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
402	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha<=150A	cái				Việt Nam				910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hới	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
403	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				Việt Nam				155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				Việt Nam				175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				Việt Nam				985.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				Việt Nam				92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				Việt Nam				119.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				Việt Nam				135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				Việt Nam				5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				Việt Nam				6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				Việt Nam				9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				Việt Nam				7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				Việt Nam				12.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				Việt Nam				1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Vật tư ngành điện	Cổng tắc 1 hạt	cái				Việt Nam				6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Vật tư ngành điện	Cổng tắc 2 hạt	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Vật tư ngành điện	Cổng tắc 3 hạt	cái				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Vật tư ngành điện	Cổng tắc 4 hạt	cái				Việt Nam				23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Vật tư ngành điện	Cổng tắc 5 hạt	cái				Việt Nam				25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Vật tư ngành điện	Cổng tắc 6 hạt	cái				Việt Nam				26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				36.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				163.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A~ 2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hoi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
436	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				74.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				121.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				Việt Nam				490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Trần, vách thạch cao các loại:																		
445	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
446	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
447	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
448	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
449	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		Đất làm vật liệu san lấp công trình:																		
450	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m ³				Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

Ghi chú:

- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)

- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD.